TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **250**/2018/HS-PT
Ngày: 12 - 10 - **2018**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tiến
Các Thẩm phán: Ông Võ Ngọc Thông
Ông Nguyễn Xuân Điền

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành An, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Xuân Ân - Kiểm sát viên.

Vào ngày 12 tháng 10 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 246/2018/TLPT-HS ngày 03/07/2018 đối với các bị cáo: Trần Thị T về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Do có kháng cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 11/2018/HS-ST ngày 23/05/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

** Bị cáo có kháng cáo:*

Trần Thị T, sinh ngày 20 tháng 10 năm 1973, tại tỉnh Bình Định; Nơi ĐKNKTT: phường L, thành phố K, tỉnh Kon Tum; Chỗ ở hiện nay: Chưa xác định; Nghề nghiệp: Kinh doanh vận tải; Trình độ học vấn: 09/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trần Ngọc M (đã chết năm 2000) và bà Phan Thị T, sinh năm 1941; có chồng là Trần Minh Q, sinh năm 1970 và 03 con; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 14-4-2017 đến nay; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo:* Ông Bùi Xuân N, Luật sư của Văn phòng Luật sư L, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng; Địa chỉ trụ sở: thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

- *Người bị hại:*

1. Chị Hồ Thị Tố Q, sinh năm 1987; Địa chỉ cư trú: thành phố K, tỉnh Kon Tum; có mặt.

2. Chị Nguyễn Thị Trường G, sinh năm 1972; Địa chỉ cư trú: phố K, tỉnh

Kon Tum; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Trường G là ông Nguyễn Ngọc L, Luật sư - Trưởng Chi nhánh số 1 của Văn phòng Luật sư C; địa chỉ trụ sở: Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

3. Chị Ngô Thị N, sinh năm 1969; Địa chỉ cư trú: thành phố K, tỉnh Kon Tum; có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại:*

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Hồ Thị Tố Q là ông Trần Cao Đại Kỳ Q và ông Nguyễn P, là các Luật sư của Công ty Luật TNHH Một thành viên T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

- Công ty H; địa chỉ trụ sở: thành phố Đà Nẵng; Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Văn T; chức vụ: Giám đốc Công ty; vắng mặt.

- Công ty Q; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn O; Chức vụ: Giám đốc Công ty; Địa chỉ trụ sở: thành phố K, tỉnh Kon Tum; vắng mặt.

- Anh Trần Minh Q, sinh năm 1973; Địa chỉ cư trú: thành phố K, tỉnh Kon Tum; vắng mặt.

- Anh Trần Ngọc L, sinh năm 1982; Địa chỉ cư trú: phường L, thành phố K, tỉnh Kon Tum; vắng mặt.

- Bà Phạm Thị Bạch T, ông Hồ Văn H; Cùng địa chỉ cư trú: thành phố K, tỉnh Kon Tum; có mặt.

- Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1963; Địa chỉ cư trú: thành phố K, tỉnh KonTum; vắng mặt.

- Anh Bùi Chấn H, sinh năm 1972; Địa chỉ cư trú: thành phố K, tỉnh Kon Tum; có mặt.

- Chị Phạm Thị Ngọc T2, anh Nguyễn Văn D; Cùng địa chỉ cư trú: thành phố K, tỉnh Kon Tum; vắng mặt.

- Anh Phạm Văn T3, chị Nguyễn Thị Kim H1; Cùng địa chỉ cư trú: thành phố K, tỉnh Kon Tum; vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Q1; Địa chỉ cư trú: thành phố K, tỉnh Kon Tum; vắng mặt.

- Bà Phan Thị T4, sinh năm 1941; Địa chỉ cư trú: huyện T, tỉnh Bình Định; có mặt.

- Chị Dương Thị Thanh T5, sinh năm 1966; Địa chỉ cư trú: thành phố K, tỉnh KonTum; vắng mặt.

- Chị Trịnh Thị Mỹ H2; Địa chỉ cư trú: thành phố K, tỉnh Kon Tum; vắng

mặt.

- Chị Nguyễn Thị Như Ý D1; Địa chỉ cư trú: thành phố K, tỉnh Kon Tum; vắng mặt.

- Chị Phạm Thị Ánh T6, sinh năm 1974; Địa chỉ cư trú: thành phố K, tỉnh Kon Tum; vắng mặt.

- Anh Trần Hoàng Q2; Địa chỉ cư trú: thành phố K, tỉnh Kon Tum; vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

Chị Phạm Thị M, sinh năm 1976; Địa chỉ cư trú: huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án :

Bị cáo Trần Thị T cùng chồng là Trần Minh Q làm nghề kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe ô tô Ford Transit Tuyến Kon Tum – Đà Nẵng và dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe ô tô tải đầu kéo rơ mooc từ năm 2013. Để có tiền mua sắm ô tô mở rộng kinh doanh, bị cáo T phải thế chấp tài sản vay tiền trong Ngân hàng và vay tiền của người quen ở ngoài xã hội. Năm 2015, bị cáo T thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Q chuyên kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe tải đầu kéo sơ mi rơ mooc, xe tải có mui.

Do có mối quan hệ quen biết, thân thiết với các chị Ngô Thị N, Nguyễn Thị Trường G, Hồ Thị Tố Q nên từ năm 2013, 2014, bị cáo đã đặt vấn đề vay tiền của những người này để mua xe ô tô và mua nhà ở thành phố Đà Nẵng phục vụ công việc kinh doanh với lãi suất từ 2%, 3%, 6%, 7,5% và 9%/ 1 tháng.

Năm 2014, 2015, bị cáo T được chị N cho vay tiền 02 lần: Lần thứ nhất vay 1.000.000.000 đồng để bù vào khoản vay Ngân hàng mua 02 xe ô tô Ford Transit, lần thứ hai vay 2.800.000.000 đồng để bù vào tiền vay ngân hàng mua xe ô tô tải và trả nợ cho chị Q và chị G.

Năm 2014, bị cáo T được chị G cho vay 800.000.000 đồng để trả tiền mua nhà ở thành phố Đà Nẵng.

Do vay tiền rất nhiều khoản trong Ngân hàng và bên ngoài với số lượng tiền lớn, lãi xuất vay bên ngoài cao, trong khi đó vào những năm 2015 trở đi tình hình kinh doanh vận tải hành khách và hàng hóa của gia đình T và Công ty Q do bị cáo T làm chủ doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, không đủ khả năng chi trả tiền vay gốc và lãi suất cho các khoản vay ngân hàng, nhất là các khoản vay bên ngoài. Trước tình hình đó để có tiền trả nợ và duy trì công việc làm ăn kinh doanh, bị cáo T đã tìm gặp chị N, chị G, chị Q và nhiều người khác (như Dương Thị Thu T, Nguyễn Thị Ngọc L) để nói dối với họ rằng mình đang cần tiền để đảo nợ ngân hàng vì có mối làm dịch vụ đảo nợ ở Ngân hàng, đồng thời bị cáo T

đề nghị những người này cho vay tiền để đảo nợ ở các Ngân hàng L chi nhánh Kon Tum,V chi nhánh Kon Tum trong thời hạn từ 3 đến 7 ngày thì trả lại cả tiền lãi và tiền gốc cùng một lần. Tin vào lời nói của bị cáo T nói cũng như hám lợi nhận được lãi suất cho vay cao, từ đầu năm 2015 đến tháng 9/2016 bị cáo T được nhiều người cho vay tiền với số tiền và số lần vay rất nhiều, với mức lãi suất từ 2% đến 9%/ tháng nhưng tính theo ngày vay. Sau khi vay được tiền của những người quen này, T đã dùng số tiền này trả lãi cho Ngân hàng, trả gốc và lãi suất cho các khoản vay trước cho chính người vừa cho bị cáo vay, trả lãi và gốc cho những người bị cáo vay trước đó, cũng có khi dùng để đảo hạn vay Ngân hàng ở các khoản vay của mình nhưng đảo hạn xong bị cáo T không dùng để trả lại cho người mình vay như cam kết mà dùng vào mục đích khác, cụ thể như sau:

1. Hành vi chiếm đoạt tiền của chị Ngô Thị N:

Từ ngày 07-7-2016 đến ngày 08-9-2016, bị cáo T vay tiền của chị Ngô Thị N 03 lần với tổng số tiền: 8.600.000.000 đồng, đã trả lại cho chị N tiền gốc là 4.200.000.000 đồng và 125.000.000 đồng tiền lãi; còn 4.400.000.000 đồng tiền gốc không trả, gồm:

Lần thứ nhất: Ngày 07-7-2016, vay 3.100.000.000 đồng với lãi suất 3%/tháng, 02 ngày sau (tức ngày 08-7-2016) trả hết số tiền gốc là 3.100.000.000 đồng và 62.000.000 đồng tiền lãi cho chị N.

Lần thứ hai: Ngày 06-9-2016, vay 2.000.000.000 đồng, với lãi suất 3%/tháng, 09 ngày sau (tức ngày 14-9-2016) trả lại tiền gốc là 1.100.000.000 đồng cùng tiền lãi là 22.000.000 đồng, còn lại 900.000.000 đồng tiền gốc không trả;

Lần thứ ba: Ngày 08-9-2016, vay 3.500.000.000 đồng, vay xong không trả tiền gốc mà chỉ trả tiền lãi là 41.000.000 đồng.

Tổng số tiền bị cáo Trần Thị T chiếm đoạt của chị Ngô Thị N là 8.600.000.000 đồng – (4.200.000.000 đồng + 125.000.000 đồng) = 4.275.000.000 đồng.

2. Hành vi chiếm đoạt tiền của chị Nguyễn Thị Trường G:

Từ ngày 28-01-2015 đến ngày 20-9-2016, bị cáo T vay của chị G 93 lần tiền với tổng số tiền giao dịch là 155.710.000.000 đồng. Trong đó 89 lần vay (từ ngày 28-01-2015 đến ngày 06-9-2016) là 147.910.000.000 đồng, bị cáo đã trả đủ số tiền vay gốc và 5.208.675.000 đồng tiền lãi cho chị G; đến 04 lần vay sau (các lần vay ngày: 05-9-2016 vay 1.700.000.000 đồng; ngày 09-9-2016 vay 1.800.000.000 đồng; ngày 13-9-2016 vay 2.100.000.000 đồng; ngày 20-9-2016 vay 2.200.000.000 đồng) là 7.800.000.000 đồng không trả cho chị G.

Tổng số tiền mà bị cáo Trần Thị T chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị Trường G là 155.710.000.000 đồng – (147.910.000.000 đồng + 5.208.675.000 đồng) = 2.591.325.000 đồng.

3. Hành vi chiếm đoạt tiền của chị Hồ Thị Tố Q:

Từ ngày 06-01-2015 đến ngày 21-9- 2016, bị cáo T vay của chị Q 129 lần với tổng số tiền giao dịch là 114.550.000.000 đồng, trong đó 124 lần đã trả cho chị Q số tiền gốc là 101.550.000.000 đồng và 6.714.150.000 đồng tiền lãi, đến 06 lần vay sau không trả cho chị Q số tiền 13.400.000.000 đồng, gồm các lần vay: ngày 29-8-2016 vay 3.500.000.000 đồng, đến ngày 13-9-2016 trả tiền gốc được 600.000.000 đồng và ngày 29-8-2016 trả được 600.000.000 đồng, còn lại 2.300.000.000 đồng tiền gốc không trả; ngày 05-9-2016 vay 3.700.000.000 đồng; ngày 06-9-2016 vay 2.200.000.000 đồng; ngày 12-9-2016 vay 2.500.000.000 đồng; ngày 14-9-2016 vay 600.000.000 đồng; ngày 21-9-2016 vay 2.100.000.000 đồng).

Tổng số tiền bị cáo Trần Thị T chiếm đoạt của Hồ Thị Tố Q là : 114.550.000.000 – (101.550.000.00 đồng+6.714.150.000 đồng) = 6.285.850.000 đồng.

Như vậy tổng số tiền bị cáo Trần Thị T chiếm đoạt của chị Ngô Thị N, Nguyễn Thị Trường G, Hồ Thị Tố Q là: 4.275.000.000 đồng + 2.591.325.000 đồng + 6.285.850.000 đồng = **13.152.175.000.**

Quá trình điều tra, khi khám xét nhà, Cơ quan điều tra thu giữ được trong nhà bị cáo T số tiền 97.463.000 đồng; ngoài ra theo đề nghị của bị cáo, ngày 02-10-2017 anh Trần Ngọc L (em trai của bị cáo T) tự nguyện nộp cho Cơ quan điều tra tạm giữ số tiền 50.000.000 đồng để phục vụ bồi thường cho chị Nguyễn Thị Trường G. Căn cứ vào các quy định của pháp luật và đề nghị của bị cáo Trần Thị T, ngày 12-10-2017 Cơ quan điều tra đã ra quyết định xử lý vật chứng trả cho chị Nguyễn Thị Trường G số tiền là 147.463.000 đồng.

Ngoài ra, quá trình điều tra còn xác định được từ năm 2015 đến năm 2016, bị cáo T còn tham gia chơi nhiều chân hụi với chị G, Nhung và chị Trang; do không có khả năng trả nợ nên từ tháng 9-2016, bị cáo T đã không đóng tiền hụi cho chị Trang và chị G, do vậy cũng như các khoản nợ bị cáo T được chị N cho vay để mua xe từ năm 2014, 2015, đây là các giao dịch dân sự nên các bên tự giải quyết hoặc khởi kiện ra Tòa để được giải quyết.

Các tài sản của bị cáo Trần Thị T: Qua xác minh toàn bộ tài sản của gia đình T đã thế chấp tại Ngân hàng nhưng do mất khả năng thanh toán nợ nên đã bị Ngân hàng phát mãi để thu hồi nợ, nhưng vẫn còn thâm nợ Ngân hàng Vietcom bank chi nhánh Kon Tum 1.800.000.000 đồng.

*** Tại bản án hình sự sơ thẩm số 11/2018/HS-ST ngày 23/05/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum đã quyết định:**

Tuyên bố: Bị cáo Trần Thị T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b, p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 1999;

Xử phạt bị cáo Trần Thị T 16 (Mười sáu) năm tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 14-4-2017.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự; Các Điều 604, 605, 606 và 608 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Buộc bị cáo Trần Thị T phải hoàn trả lại cho chị Ngô Thị N số tiền 4.339.000.000 (Bốn tỷ ba trăm ba mươi chín triệu) đồng.

- Buộc bị cáo Trần Thị T phải hoàn trả lại cho chị Hồ Thị Tố Q số tiền 2.080.000.000 (Hai tỷ không trăm tám mươi triệu) đồng.

- Buộc bị cáo Trần Thị T phải hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị Trường G số tiền 7.622.537.000 (Bảy tỷ sáu trăm hai mươi hai triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và chị Ngô Thị N, Hồ Thị Tố Q, Nguyễn Thị Trường G là các bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bị cáo Trần Thị T chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả, mức lãi suất được xác định theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyết định về phần án phí; quyền kháng cáo, xử lý vật chứng theo quy định của pháp luật.

Sau khi án xử sơ thẩm, ngày 04/6/2018 bị cáo Trần Thị T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt vì gia đình kinh tế khó khăn, phạm tội lần đầu, khai báo thành khẩn.

Ngày 04/6/2018, người bị hại: bà Hồ Thị Tố Q kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tăng hình phạt đối với bị cáo Trần Thị T vì mức án 16 năm tù là chưa nghiêm khắc với số tiền bị cáo chiếm đoạt là 14.041.537.000 đồng; buộc bị cáo phải bồi thường cho bà số tiền là: 12.050.000.000 đồng theo 03 giấy mượn tiền ngày 23/03/2015 số tiền: 2.300.000.000 đồng, ngày 08/6/2016 số tiền: 7.650.000.000 đồng và giấy ngày 02/10/2016 số tiền: 2.100.000.000 đồng.

Ngày 04/6/2018, những người bị hại là các bà: Nguyễn Thị Trường G và Ngô Thị N kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tăng hình phạt lên mức cao nhất của khung hình phạt đối với bị cáo Trần Thị T; xem xét và buộc bị cáo bồi thường tiền lãi suất đối với khoản tiền bị cáo chiếm đoạt.

Tại phiên tòa: bị cáo, người bị hại vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo như trên. Luật sư bảo vệ quyền lợi cho người bị hại là bà Hồ Thị Tố Q, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận các nội dung kháng cáo của người bị hại về tăng hình phạt và buộc bị cáo phải bồi thường cho bà Hồ Thị Tố Q số tiền: 12.050.000.000 đồng.

Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Trần Thị T; chấp nhận nội dung kháng cáo của những người bị

hại để tăng hình phạt đối với bị cáo Trần Thị T; không chấp nhận kháng cáo về trách nhiệm dân sự của: bà Hồ Thị Tố Q; bà Nguyễn Thị Trường G và bà Ngô Thị N, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2018/HS-ST ngày 23/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum để tăng hình phạt đối với bị cáo và giữ nguyên phần trách nhiệm dân sự của Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2018/HS-ST ngày 23/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

Sau khi nghe: Bị cáo, người bị hại trình bày nội dung và căn cứ của việc kháng cáo; quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án, Lời bảo vệ quyền lợi của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị cáo và tranh luận tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Bị cáo Trần Thị T bị truy tố và xét xử về tội: "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (nay là khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015) có khung hình phạt là 20 năm tù, tù chung thân nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự phải có luật sư bào chữa cho bị cáo. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo nhờ luật sư Bùi Xuân Nam – Luật sư của Văn phòng luật sư Lê Thị Hồng Thanh thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng bào chữa cho bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không nhờ luật sư bào chữa cho bị cáo và từ chối việc Tòa án chỉ định luật sư bào chữa cho bị cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Bộ luật tố tụng hình sự. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án không có Luật sư bào chữa vì từ chối luật sư bào chữa là quyền của bị cáo được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự. Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự để xét xử vụ án theo đề nghị của bị cáo và Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[2]. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm và lời khai của bị cáo, bị hại tại phiên tòa phúc thẩm thì có căn cứ để kết luận: Trong khoảng thời gian từ đầu tháng 4 đến tháng 5/2105, Trần Thị T bắt đầu làm ăn thua lỗ và mất khả năng thanh toán các khoản nợ, để có tiền trả nợ và chi tiêu nên Trần Thị T đã đưa ra thông tin không đúng sự thật như: cần tiền để đáo nợ ngân hàng cho mình, làm dịch vụ đảo nợ ngân hàng cho người khác để lấy tiền lãi nên làm cho các bà: Hồ Thị Tố Q; Nguyễn Thị Trường G và Ngô Thị N tin tưởng là thật cho T vay, mượn tiền để T chiếm đoạt số tiền 14.152.175.000 đồng. Với hành vi và hậu quả như trên, Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2018/HS-ST ngày 23/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum đã tuyên bố bị cáo Trần Thị T phạm tội: "Lừa đảo chiếm đoạt tải sản". Tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3]. Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Trần Thị T và kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt của người bị hại đối với bị cáo Trần Thị T thì thấy: Bị cáo Trần Thị T biết rõ việc kinh doanh của mình đang lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán các khoản nợ nên bị cáo đã dùng thủ đoạn là đưa ra thông tin không đúng sự thật như: cần tiền để đáo nợ ngân hàng cho mình, làm dịch vụ đảo nợ ngân hàng cho người khác để lấy tiền lãi nên làm cho các bà: Hồ Thị Tố Q; Nguyễn Thị Trường G và Ngô Thị N tin tưởng là thật cho T vay, mượn tiền để bị cáo chiếm đoạt số tiền 14.152.175.000 đồng. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, số tiền bị cáo chiếm đoạt 14.152.175.000 đồng, nên hành vi phạm tội của bị cáo bị truy tố và xét xử theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 nay là điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 có khung hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân. Án sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, mức độ và hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra; sau khi phạm tội bị cáo đã khai nhận đúng hành vi phạm tội, khắc phục được một phần hậu quả nên án sơ thẩm đã áp dụng tình tiết giảm nhẹ: "*khai báo thành khẩn*", "*khắc phục hậu quả*" được quy định tại điểm p, b khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm1999 cho bị cáo, số tiền bị cáo chiếm đoạt của những người bị hại là:14.152.175.000 đồng nhưng xử phạt bị cáo Trần Thị T 16 năm tù là nhẹ, chưa tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội của bị cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo của những người bị hại. Do tăng hình phạt đối với bị cáo nên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo không có căn cứ để chấp nhận.

[4]. Xét kháng cáo của những người bị hại là các bà: Nguyễn Thị Trường G và Ngô Thị N yêu cầu xem xét và buộc bị cáo bồi thường tiền lãi suất đối với khoản tiền bị cáo chiếm đoạt thì thấy: Trong vụ án này, hành vi của bị cáo vay tiền của những người bị hại được xác định là hành vi "Lừa đảo chiếm đoạt tải sản" ngay từ khi nhận tiền của những người bị hại nên án sơ thẩm xác định số tiền bị cáo chiếm đoạt là số tiền thực tế bị cáo nhận được của những người bị hại và bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về số tiền bị cáo đã chiếm đoạt được nên kháng cáo của các bà: Nguyễn Thị Trường G và Ngô Thị N yêu cầu xem xét và buộc bị cáo bồi thường tiền lãi suất đối với khoản tiền bị cáo chiếm đoạt là không có căn cứ để chấp nhận.

[5]. Xét kháng cáo của bà Hồ Thị Tố Q yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc bị cáo phải bồi thường cho bà số tiền là: 12.050.000.000 đồng theo 03 giấy mượn tiền ngày 23/03/2015 số tiền: 2.300.000.000 đồng, ngày 08/6/2016 số tiền: 7.650.000.000 đồng và giấy ngày 02/10/2016 số tiền: 2.100.000.000 đồng thì thấy: Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát rút một phần nội dung truy tố và xác định số tiền bị cáo T chiếm đoạt của bà Hồ Thị Tố Q là 2.100.000.000 đồng. Bị cáo T cũng thừa nhận chỉ chiếm đoạt của bà Hồ Thị Tố Q là 2.100.000.000 đồng. Đối với giấy mượn tiền ngày 23/03/2015 số tiền: 2.300.000.000 đồng và giấy mượn tiền ngày 08/6/2016 số tiền: 7.650.000.000

đồng bị cáo khai đã trả cho bà Quyên, bà Quyên cũng khẳng định các khoản vay trước ngày 29/8/2016 bị cáo T đã trả đầy đủ gồm các khoản nợ theo 02 giấy chốt nợ ngày 23/03/2015 và ngày 08/6/2016. Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2018/HS-ST ngày 23/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum xác định bị cáo T chiếm đoạt của bà Hồ Thị Tố Q số tiền 2.100.000.000 đồng là có căn cứ. Kháng cáo của bà Hồ Thị Tố Q yêu cầu bị cáo Trần Thị T phải bồi thường số tiền tại các giấy mượn tiền ngày 23/03/2015 số tiền: 2.300.000.000 đồng và giấy mượn tiền ngày 08/6/2016 số tiền: 7.650.000.000 đồng là không có căn cứ để chấp nhận.

[6]. Do kháng cáo của bị cáo và kháng cáo về xem xét lại việc bồi thường dân sự của những người bị hại không được chấp nhận nên bị cáo Trần Thị T phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; những người bị hại có kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các điểm a, e khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Từ những nhận định trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: điểm a, b khoản 1 Điều 355; điểm a khoản 2 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Không chấp nhận: kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Trần Thị T và kháng cáo về phần bồi thường dân sự của các bà: Nguyễn Thị Trường G; Ngô Thị N và Hồ Thị Tố Q. Chấp nhận kháng cáo của các bà: Nguyễn Thị Trường G; Ngô Thị N và Hồ Thị Tố Q, tăng hình phạt đối với bị cáo Trần Thị T. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2018/HS-ST ngày 23/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

1. Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b, p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999.

+ Xử phạt bị cáo **Trần Thị T 17** (mười bảy) năm tù về tội: "Lừa đảo chiếm đoạt tải sản". Thời gian chấp hành hình phạt của bị cáo tính từ ngày 14 tháng 4 năm 2017.

2. Áp dụng các điểm b, e khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

+ Buộc bị cáo **Trần Thị T** phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự phúc thẩm.

+ Buộc bà Hồ Thị Tố Q, bà Nguyễn Thị Trường G và bà Ngô Thị N mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại các biên lai số: 0002091

ngày 18/6/2016; số 0002092 ngày 19/6/2018 và số 0002093 ngày 25/6/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về: Trách nhiệm dân sự; xử lý vật chứng; án phí sơ thẩm và quy định về thi hành án, chậm thi hành án được thi hành theo quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2018/HS-ST ngày 23/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *TANDTC;*
- *VKSNDCC tại Đà Nẵng;*
- *TAND tỉnh Kon Tum;*
- *VKSND tỉnh Kon Tum;*
- *Công an tỉnh Kon Tum;*
- *Sở Tư pháp tỉnh Kon Tum;*
- *Cục thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum;*
- *Bị cáo;*
- *Những người tham gia tố tụng;*
- *Lưu án văn;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tiến